

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÔNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10 – 6 – 2021

V/v : “Yêu cầu không công nhận vợ
chồng, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoài Nam, bà Trương Thị Lệ Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Khổng Thị Hoa – Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông tham gia phiên
tòa:** Ông Lâm Văn Tiến – kiểm sát viên.

Vào ngày 10 tháng 6 năm 2021 tại Hội trường xét xử - Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2021/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 4 năm 2021 về việc “Yêu cầu không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1977

Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn Kr, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn P, sinh năm 1969

Địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn Kr, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai cũng như lời trình bày tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn P chung sống với nhau tự nguyện từ năm 1999 đến nay, có tổ chức cưới hỏi nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2006 thì nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, khác biệt về lối sống cũng như cách sinh hoạt nên thường xuyên cãi vã. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng đã

không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên bà yêu cầu Toà án tuyên bố bà và ông Nguyễn P không phải là vợ chồng.

Về con chung: Ông bà có 3 con chung là Nguyễn Xuân Tr, sinh ngày 06 – 6 – 2000; Nguyễn Thị Xuân Trường G, sinh ngày 18 – 3 – 2004; Nguyễn Thị Xuân T, sinh ngày 02 – 9 – 2008.

Cháu Nguyễn Xuân Tr đã trên 18 tuổi, có sức khỏe tốt, có thể tự lập nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Nguyễn Thị Xuân Trường G và Nguyễn Thị Xuân T.

Về cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn P trình bày: Ông thừa nhận ông và bà Nguyễn Thị M chung sống không có đăng ký kết hôn từ năm 1999 và có 03 con chung như bà M đã trình bày. Kể từ khi chung sống đến nay, vợ chồng ông sống tại khối 4 (nay là tổ dân phố 4), thị trấn Kr, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống với nhau vợ chồng tương đối hạnh phúc, đến năm 2006 thì ông bà bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, hay nói qua nói lại. Bản thân ông không muốn ly hôn nhưng bà M cương quyết xin ly hôn thì ông yêu cầu Tòa án tuyên bố ông và bà M không phải là vợ chồng. Về con chung, tài sản chung: Ông P đồng ý và thống nhất với yêu cầu của bà M.

Tại Đơn xin xác nhận ngày 16/4/2021 về việc đề nghị UBND xã xác nhận bà và ông Nguyễn P không có đăng ký kết hôn, UBND xã H xác nhận: Bà Nguyễn Thị M không có kết hôn tại UBND xã H.

Tại Đơn xin xác nhận ngày 16/4/2021 của bà Nguyễn Thị M về việc đề nghị UBND thị trấn Kr xác nhận bà và ông Nguyễn P không có đăng ký kết hôn, UBND thị trấn Kr xác nhận: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn từ năm 1999 đến năm 2021, không có trường hợp bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1977 và ông Nguyễn P, sinh năm 1969 đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Kr.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M vẫn giữ nguyên yêu cầu, yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà và ông Nguyễn P là vợ chồng, yêu cầu giao hai con chung là Nguyễn Thị Xuân Trường G và Nguyễn Thị Xuân T cho bà

trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung thì bà không yêu cầu.

Bị đơn: Ông Nguyễn P hoàn toàn nhất trí với yêu cầu của bà M.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án;

Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Tuân thủ đúng với các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Đối với đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã được thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9; Điều 14; Điều 53, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 về thu phí, lệ phí, án phí. Đề nghị:

Đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn P.

Về con chung: Cháu Nguyễn Xuân Tr đã trên 18 tuổi, có sức khỏe tốt, có thể tự lập, các bên đương sự không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết. Đề nghị công nhận sự thỏa thuận giữa ông Nguyễn P và bà Nguyễn Thị M về việc giao cháu Nguyễn Thị Xuân Trường G và cháu Nguyễn Thị Xuân T cho bà Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung: Không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng: Ông Nguyễn P và bà Nguyễn Thị M có hộ khẩu thường trú và cư trú tại huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Bà M khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Nguyễn P, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn P và bà Nguyễn Thị M chung sống từ năm 1999 đến nay, mặc dù có cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (qua lời trình bày của các đương sự và xác nhận của chính quyền địa phương). Việc sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì quan hệ hôn nhân không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân gia đình. Nay bà M yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông P là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: xét thấy các đương sự tự nguyện thỏa thuận giao hai con chung Nguyễn Thị Xuân Trường G và cháu Nguyễn Thị Xuân T cho bà Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của các con chung nên cần chấp nhận.

Cháu Nguyễn Xuân Tr đã trưởng thành, hoàn toàn khỏe mạnh, các bên đương sự không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung: Ông P và bà M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn P.

2. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn P và bà Nguyễn Thị M: giao cháu Nguyễn Thị Xuân Trường G, sinh ngày 18 – 3 – 2004 và cháu Nguyễn Thị Xuân T, sinh ngày 02 – 9 – 2008 cho bà Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng cho

đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị M cùng các thành viên trong gia đình không ai được cản trở ông Nguyễn P thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 60AA/2021/0004757 ngày 05 – 4 – 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk .

4. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

-TANDTC
-TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND huyện K
-Các ĐS
-THADS huyện K
-Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Tâm